BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
ĐVT:VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**736.325.854.420**	**602.382.222.023**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**80.820.465.579**	**55.631.193.083**
1. Tiền	111		78.820.465.579	54.131.193.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**240.490.046.527**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	240.490.046.527	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**191.871.925.925**	**237.033.955.053**
1. Phải thu khách hàng	131		124.889.454.644	126.699.958.322
2. Trả trước cho người bán	132		10.740.516.288	19.565.370.317
3. Các khoản phải thu khác	135		57.388.357.453	90.931.368.141
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.146.402.460)	(162.741.727)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**211.035.253.716**	**298.583.899.113**
1. Hàng tồn kho	141		216.979.401.049	303.401.863.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.944.147.333)	(4.817.964.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.108.162.673**	**11.133.174.774**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.578.029.567	1.215.750.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.248.509.161	9.604.597.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		19.688.423	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		261.935.522	312.827.440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**370.447.767.124**	**385.242.305.481**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.466.750.000**	**21.123.750.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		21.466.750.000	21.123.750.000
II. Tài sản cố định	**220**		**142.561.826.678**	**160.695.474.021**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	137.174.515.486	146.352.745.825
- Nguyên giá	222		401.158.858.288	340.146.278.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.984.342.802)	(193.793.532.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	5.379.993.010	12.756.409.404
- Nguyên giá	228		24.712.834.924	22.395.471.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.332.841.914)	(9.639.062.039)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.318.182	1.586.318.792
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**186.930.048.466**	**174.250.468.442**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	131.455.601.335	114.770.392.292
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	69.179.097.150	76.531.696.431
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(13.704.650.019)	(17.051.620.281)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.489.141.980**	**29.172.613.018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.219.513.741	24.349.622.704
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	4.269.628.239	4.822.990.314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.106.773.621.544**	**987.624.527.504**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
ĐVT:VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**776.951.046.536**	**717.698.530.688**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**728.602.942.658**	**621.915.081.099**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	131.422.349.058	139.755.382.194
2. Phải trả người bán	312		265.929.003.600	241.985.375.696
3. Người mua trả tiền trước	313		53.903.390.464	46.260.812.028
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	25.151.894.162	9.974.591.113
5. Phải trả công nhân viên	315		114.737.697.935	74.860.914.689
6. Chi phí phải trả	316		5.091.319.652	3.718.528.988
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		91.417.111.749	78.188.839.528
8. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		40.950.176.038	27.170.636.863
II. Nợ dài hạn	**330**		**48.348.103.878**	**95.783.449.589**
1. Phải trả dài hạn khác	333		302.000.000	292.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	20.433.788.769	74.019.567.309
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.907.657.337	19.666.950.510
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.704.657.772	1.804.931.770
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**314.232.467.748**	**258.501.155.223**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**314.232.467.748**	**258.501.155.223**
1. Vốn điều lệ	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.842.040.553	2.842.040.553
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.497.680.052	3.497.680.052
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		169.081.918	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.696.681.950	4.844.684.991
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.670.120.853	2.386.003.394
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.356.862.422	14.930.746.233
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**19**	**15.590.107.260**	**11.424.841.593**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.106.773.621.544**	**987.624.527.504**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2010

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Hồ Văn Tiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.928.113.726.977	1.399.921.049.435
2. Các khoản giảm trừ	02		(891.182.561)	(969.972.251)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.927.222.544.416	1.398.951.077.184
4. Giá vốn hàng bán	11		(1.641.908.748.215)	(1.179.512.922.867)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		285.313.796.201	219.438.154.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	43.631.430.164	25.522.113.777
7. Chi phí tài chính	22	21	(24.880.259.462)	(52.338.230.540)
Trong đó: - Chi phí lãi vay	*23*		*(11.451.520.568)*	*(9.518.951.439)*
8. Chi phí bán hàng	24		(96.660.929.002)	(65.747.040.550)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(113.820.806.889)	(76.515.406.723)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.583.231.012	50.359.590.281
11. Thu nhập khác	31		6.451.645.641	12.661.903.713
12. Chi phí khác	32		(2.335.933.872)	(9.399.133.540)
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác	40	22	4.115.711.769	3.262.770.173
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		28.573.590.167	17.218.768.051
15. Lợi nhuận trước thuế	50		126.272.532.948	70.841.128.505
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	(23.928.519.369)	(13.434.529.994)
17. Lợi nhuận sau thuế	60		102.344.013.579	57.406.598.511
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*	*19*	*7.955.859.579*	*172.005.960*
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*94.388.154.000*	*57.234.592.551*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.030	2.414

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2010

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 4103008950-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**126.272.532.948**	**70.841.128.505**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	62.480.687.864	47.361.754.540
- Các khoản dự phòng	03	(1.237.126.991)	20.755.976.366
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.123.812.490	3.440.431.028
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.077.786.789)	(29.026.226.436)
- Chi phí lãi vay	06	11.451.520.568	9.518.951.439
3. Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động		**144.013.640.090**	**122.892.015.442**
- Giảm các khoản phải thu	09	43.717.040.231	19.567.981.342
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	86.422.462.859	(144.283.291.886)
- Tăng các khoản phải trả	11	91.746.591.150	146.253.418.249
- Giảm chi phí trả trước	12	8.767.829.594	1.642.213.648
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.705.550.739)	(8.341.766.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.569.769.614)	(8.424.044.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.011.274.998	765.881.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.911.249.501)	(4.460.785.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**351.492.269.068**	**125.611.620.996**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(46.572.724.925)	(44.683.029.949)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	980.751.153	700.156.306
3. Tiền chi cho vay và đầu tư ngắn hạn	23	(240.490.046.527)	(24.280.865.259)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	6.098.114.259
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.705.319.300)	(15.082.119.024)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	25.398.465.670	3.640.305.920
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.837.441.523	13.819.408.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(238.551.432.406)**	**(59.788.029.173)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	234.622.928.957	312.574.395.609
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(297.665.553.123)	(337.429.382.723)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(24.708.940.000)	(10.068.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(87.751.564.166)**	**(34.923.287.114)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**25.189.272.496**	**30.900.304.709**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**55.631.193.083**	**23.873.641.132**
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	857.247.242
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**80.820.465.579**	**55.631.193.083**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2010

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc